

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

MỤC LỤC

	Trang
1. Mục lục	1
2. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
3. Báo cáo kiểm toán độc lập	4
4. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	5 - 8
5. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	9
6. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	10 - 11
7. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	12 - 39



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 5 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Khái quát về Công ty

Công ty là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100886857, đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 01 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 20 lần được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi phù hợp với hoạt động sản xuất kinh doanh, trong đó Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 20 ngày 17 tháng 7 năm 2020 về việc thay đổi ngành nghề kinh doanh.

Trụ sở chính

- Địa chỉ : Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, khu đô thị Sông Đà Mỹ Đình, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam
- Điện thoại : 024.222 555 86
- Fax : 024.222 555 58

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Xây dựng nhà các loại; xây dựng công trình công nghiệp; xây dựng công trình ngầm dưới đất, dưới nước; xây dựng, lắp đặt và vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ; xử lý công trình bằng phương pháp khoan phun, khoan phụt; thi công bằng phương pháp khoan, nổ mìn; xây dựng công trình đường bộ; khai thác, sản xuất, kinh doanh điện; kinh doanh vật liệu, vật tư xây dựng, cấu kiện bê tông, cấu kiện kim loại, phụ tùng xe máy, thiết bị phụ tùng xây dựng; xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh và kinh doanh bất động sản, hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Ông Trần Anh Đức	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2020
Ông Nguyễn Đại Thụ	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2020
Ông Nguyễn Đắc Điệp	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2020
Ông Nguyễn Ngọc Đông	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2020
Ông Vũ Đức Quang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2020

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Phạm Quang Tuấn	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2020
Bà Nguyễn Hồng Vân	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2020
Ông Trần Quang Hưng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 5 năm 2021
Bà Đỗ Thị Hương	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 27 tháng 5 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Ông Nguyễn Đắc Điệp	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 5 năm 2019
Ông Nguyễn Mạnh Toàn	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 7 năm 2019
Ông Nguyễn Ngọc Đông	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2021
Ông Bùi Chí Giang	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2017

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Đắc Điệp – Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 24 tháng 5 năm 2019).

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Đắc Điệp
Tổng Giám đốc

Ngày 08 tháng 3 năm 2022

002
NH
TY
HUU
TU
C
NOI
TP.

Head Office : 02 Truong Son St., Tan Binh Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel: +84 (028) 3547 2972 Fax: +84 (028) 3547 2970 kttv@a-c.com.vn

Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City, Vietnam
Tel: +84 (024) 3736 7879 Fax: +84 (024) 3736 7869 kttv.hn@a-c.com.vn

Branch in Nha Trang : Lot STH 06A.01, Le Hong Phong II Urban Area, Phuoc Hai Ward, Nha Trang City, Vietnam
Tel: +84 (0258) 246 5151 Fax: +84 (0258) 246 5806 kttv.nt@a-c.com.vn

Branch in Can Tho : 15-13 Vo Nguyen Giap St., Cai Rang Dist., Can Tho City, Vietnam
Tel: +84 (0292) 376 4995 Fax: +84 (0292) 376 4996 kttv.ct@a-c.com.vn

Số: 2.0145/22/TC-AC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sông Đà 5 (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 08 tháng 3 năm 2022, từ trang 05 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 5 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C**Chi nhánh Hà Nội****Nguyễn Thị Tư - Phó Giám đốc**

Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0059-2018-008-1

Hà Nội, ngày 08 tháng 3 năm 2022


Lê Trọng Toàn - Kiểm toán viên

Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2963-2020-008-1

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.217.211.093.119	1.284.133.997.391
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	18.903.042.711	68.292.325.466
1. Tiền	111		18.903.042.711	68.292.325.466
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		829.178.637.691	698.940.848.935
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2a	783.369.597.203	544.123.206.525
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	58.250.107.645	132.834.040.644
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	-	15.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	7.152.968.940	25.873.345.340
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(19.594.036.097)	(18.889.743.574)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		337.017.812.852	484.000.250.085
1. Hàng tồn kho	141	V.7	337.017.812.852	484.000.250.085
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		32.111.599.865	32.900.572.905
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	3.326.819.758	7.903.971.168
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		28.782.788.456	22.995.575.775
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	1.991.651	2.001.025.962
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		258.302.843.863	207.818.115.410
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		133.217.593.451	73.528.617.596
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.2b	129.582.116.651	71.831.781.096
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	3.635.476.800	1.696.836.500
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		80.291.797.574	74.036.470.425
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	41.368.267.704	56.795.914.705
<i>Nguyên giá</i>	222		1.083.652.457.973	1.123.788.958.099
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(1.042.284.190.269)	(1.066.993.043.394)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	38.923.529.870	17.148.227.562
<i>Nguyên giá</i>	225		67.097.212.956	44.490.506.775
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(28.173.683.086)	(27.342.279.213)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	-	92.328.158
<i>Nguyên giá</i>	228		3.165.913.000	3.165.913.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(3.165.913.000)	(3.073.584.842)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		7.884.519.248	10.997.341.424
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		7.884.519.248	10.997.341.424
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		36.908.933.590	49.255.685.965
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	36.908.933.590	49.255.685.965
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.475.513.936.982	1.491.952.112.801

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		997.162.263.768	1.006.134.894.163
I. Nợ ngắn hạn	310		916.701.221.180	944.584.001.160
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12a	169.926.897.436	114.514.164.084
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	121.100.970.298	258.947.426.603
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	4.179.517.061	-
4. Phải trả người lao động	314		25.833.419.819	26.703.190.153
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	214.484.400.506	204.018.004.473
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2.863.543.708	3.389.382.094
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	26.063.879.439	28.967.808.891
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17a	347.502.044.173	304.598.900.868
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.18	4.746.548.740	3.445.123.994
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		80.461.042.588	61.550.893.003
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.12b	65.514.410.425	56.683.855.987
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17b	14.946.632.163	4.867.037.016
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		478.351.673.214	485.817.218.638
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	478.351.673.214	485.817.218.638
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		259.998.480.000	259.998.480.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		259.998.480.000	259.998.480.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		43.131.990.000	43.131.990.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		143.060.589.849	143.060.589.849
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		10.595.454.177	10.595.454.177
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		21.565.159.188	29.030.704.612
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	29.030.704.612
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		21.565.159.188	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.475.513.936.982	1.491.952.112.801

Lập, ngày 08 tháng 3 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Thị Bích Sen



Nguyễn Trọng Thủy



Nguyễn Đắc Điệp

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	2.147.950.325.421	1.748.109.455.188
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	20.340.886.914
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.147.950.325.421	1.727.768.568.274
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	2.071.421.376.103	1.649.145.540.199
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		76.528.949.318	78.623.028.075
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	39.884.093.657	34.736.136.400
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	65.033.471.878	51.084.505.923
Trong đó: chi phí lãi vay	23		25.912.257.639	22.631.589.538
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	33.244.565.758	34.154.171.916
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		18.135.005.339	28.120.486.636
11. Thu nhập khác	31	VI.7	13.723.117.972	13.080.861.612
12. Chi phí khác	32	VI.8	536.912.720	2.345.242.664
13. Lợi nhuận khác	40		13.186.205.252	10.735.618.948
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		31.321.210.591	38.856.105.584
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		9.756.051.403	9.825.400.972
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		<u>21.565.159.188</u>	<u>29.030.704.612</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	<u>829</u>	<u>1.000</u>
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9	<u>829</u>	<u>1.000</u>

Lập, ngày 08 tháng 3 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Thị Bích Sen

Nguyễn Trọng Thủy

Nguyễn Đắc Điệp

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội, Việt Nam
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		31.321.210.591	38.856.105.584
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.9,10,11	32.265.479.797	45.108.183.714
- Các khoản dự phòng	03	V.6	704.292.523	442.064.295
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.5	763.166.984	422.758.375
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(12.219.887.006)	(13.518.934.869)
- Chi phí lãi vay	06	VI.5	25.912.257.639	22.631.589.538
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		78.746.520.528	93.941.766.637
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(208.557.442.519)	189.737.913.076
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		146.982.437.233	(181.263.816.502)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(79.957.964.235)	(67.174.667.734)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		20.036.725.961	4.287.185.800
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(25.913.786.628)	(22.587.654.418)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.14	(3.575.508.380)	(10.389.786.198)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	339.650.890
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.18	(1.729.431.866)	(4.144.034.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(73.968.449.906)	2.746.557.551
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(10.017.911.674)	(6.881.165.654)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		11.551.254.658	14.262.697.900
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(11.020.000.000)	(41.628.536.975)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		26.020.000.000	22.470.407.667
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		16.533.342.984	(11.776.597.062)

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.17	1.195.586.459.187	1.039.405.707.391
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.17	(1.159.100.960.837)	(963.687.612.931)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	V.17	(12.172.150.142)	(11.264.432.173)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(15.411.682.305)	(35.991.582.380)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		8.901.665.903	28.462.079.907
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(48.533.441.019)	19.432.040.396
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	68.292.325.466	49.021.092.380
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(855.841.736)	(160.807.310)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	18.903.042.711	68.292.325.466

Lập, ngày 08 tháng 3 năm 2022

Người lập biểu



Trần Thị Bích Sen

Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Thủy

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đắc Điệp

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 5 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là xây dựng công trình, sản xuất kinh doanh vật tư.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Xây dựng nhà các loại; xây dựng công trình công nghiệp; xây dựng công trình ngầm dưới đất, dưới nước; xây dựng, lắp đặt và vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ; xử lý công trình bằng phương pháp khoan phun, khoan phụt; thi công bằng phương pháp khoan, nổ mìn; xây dựng công trình đường bộ; khai thác, sản xuất, kinh doanh điện; kinh doanh vật liệu, vật tư xây dựng, cấu kiện bê tông, cấu kiện kim loại, phụ tùng xe máy, thiết bị phụ tùng xây dựng; xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh và kinh doanh bất động sản, hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng

5. Đại dịch Covid-19

Năm 2021, dịch Covid-19 lây lan trên diện rộng đã ảnh hưởng tiêu cực đến nền kinh tế Việt Nam nói chung và hoạt động kinh doanh của Công ty nói riêng do nhiều địa phương (TP. Hồ Chí Minh, các tỉnh Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long, Miền Trung, TP. Hà Nội,...) phải thực hiện giãn cách xã hội theo Chỉ thị 16+, Chỉ thị 16 hoặc Chỉ thị 15 trong thời gian dài để kiểm soát dịch bệnh. Các biện pháp ngăn chặn nghiêm ngặt được áp dụng trên phạm vi rộng, giãn cách xã hội kéo dài dẫn đến đứt gãy lưu thông, sản xuất kinh doanh bị đình trệ. Hầu hết các hoạt động thương mại, lưu trú ăn uống phải đóng cửa; chỉ một số cơ sở lưu trú được phép cung cấp dịch vụ cho người bị cách ly có thể hoạt động cầm chừng.

Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện đánh giá về tác động tổng thể của tình hình đối với hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như các ảnh hưởng về tài chính, bao gồm khả năng thu hồi nợ và nhận thấy dịch Covid-19 đã ảnh hưởng đến Công ty. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc không thể ước tính được một cách hợp lý các ảnh hưởng của đại dịch COVID-19 đến Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021. Ảnh hưởng của dịch bệnh Covid 19, giá thép biến động mạnh và chi phí những vật liệu xây dựng khác tăng lên và Công ty phát sinh tăng chi phí thông quan hàng hóa vật tư tại cửa khẩu Phu Cua/Bờ Y thay vì cửa khẩu Đắc Tà Oóc/ Nam Giang theo thông báo đóng cửa khẩu ngày 13/3/2021 của tỉnh Sekong bao gồm thuế nhập khẩu và thuế GTGT hàng nhập khẩu; chi phí kiểm dịch, chi phí xét nghiệm, cách ly tại Lào và Việt Nam; chi phí hỗ trợ người lao động trong thời gian chờ việc do cách ly.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có 985 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 980 nhân viên).

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ: tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi sau khi đã bù trừ với khoản công nợ phải trả (nếu có). Mức trích lập căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa, công cụ dụng cụ: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa tài sản cố định và chi phí thuê văn phòng. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng không quá 3 năm.

Chi phí thuê văn phòng

Chi phí thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí lán trại

Chi phí lán trại được phân bổ vào chi phí theo thời gian của dự án.

7. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06
Máy móc và thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

9. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định thuộc sở hữu của Công ty theo phương pháp đường thẳng và được áp dụng khấu hao nhanh không quá 2 lần đối với máy móc thiết bị, phương tiện vận tải. Trường hợp ngay tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản, Công ty cam kết không mua lại tài sản thuê trong hợp đồng thuê tài chính thì tài sản được trích khấu hao theo thời hạn thuê trong hợp đồng.

Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	03 - 05
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 06

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm.

Nhãn hiệu

Nhãn hiệu bao gồm các chi phí liên quan đến việc mua quyền sử dụng thương hiệu “Sông Đà” và sử dụng nhãn chứng chỉ ISO 9001. Nhãn hiệu được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

16. Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh giảm giá hàng bán thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản giảm giá phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm nay.
- Nếu khoản giảm giá phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm sau.

18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

19. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp chỉ bao gồm thuế thu nhập hiện hành, là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

22. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	1.535.348.406	4.253.259.408
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17.367.694.305	64.039.066.058
Cộng	18.903.042.711	68.292.325.466

2. Phải thu của khách hàng

2a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	207.084.182.696	197.790.850.476
Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	189.168.205.511	196.256.745.859
Cơ quan Tổng Công ty Sông Đà	5.705.649.683	11.745.732.462
Ban Điều hành dự án Thủy điện Sơn La ⁽ⁱ⁾	117.368.942.503	121.249.756.572
Ban Điều hành dự án Thủy điện Hòa Na	9.984.259.997	9.984.259.997
Ban Điều hành dự án Thủy điện Lai Châu ⁽ⁱ⁾	46.094.597.003	43.262.240.503
Ban Điều hành Thủy điện Xekaman 3	10.014.756.325	10.014.756.325
Công ty Cổ phần Sông Đà 6 (Chi nhánh 6.04)	136.192.100	136.192.100
Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà	1.054.734.474	1.054.734.474
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	16.155.245.095	-
Công ty TNHH Điện Xekaman 3	569.805.516	343.178.043
Phải thu các khách hàng khác	575.697.764.507	346.332.356.049
Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất	97.963.969.595	64.244.175.072
Tổng công ty Cổ phần Thương mại Xây dựng	118.777.128.485	118.777.128.485
Công ty TNHH Năng lượng Chaleun Sekong	205.636.893.059	81.708.393.109
Công ty Cổ phần Xây lắp Điện 1	71.878.835.080	6.428.613.634
Các khách hàng khác	82.028.588.288	75.174.045.749
Cộng	783.369.597.203	544.123.206.525

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**2b. Phải thu dài hạn của khách hàng**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH Năng lượng Chaleun Sekong	123.386.806.192	63.048.820.637
Công ty Cổ phần Sông Đà Hoàng Long	6.195.310.459	8.782.960.459
Cộng	<u>129.582.116.651</u>	<u>71.831.781.096</u>

- (i) Trong đó, quyền phải thu từ dự án thủy điện Lai Châu và Nậm Chiến 1 có giá trị ghi sổ lần lượt là 46.094.597.003 VND và 115.541.049.992 VND (tại ngày 31/12/2020 là 43.262.240.503 VND và 115.824.012.067 VND) được dùng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty.

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trả trước cho các bên liên quan	150.000.000	46.168.558.468
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	-	45.799.808.468
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	150.000.000	368.750.000
Trả trước cho người bán khác	58.100.107.645	86.665.482.176
Công ty TNHH Đầu tư - Xây dựng Phan Hanh	18.450.877.357	23.210.494.689
Tổng công ty Máy và Thiết bị công nghiệp - CTCP	8.327.933.320	36.126.991.000
Các khách hàng khác	31.321.296.968	27.327.996.487
Cộng	<u>58.250.107.645</u>	<u>132.834.040.644</u>

4. Phải thu về cho vay ngắn hạn

Khoản cho Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (là bên liên quan) vay với lãi suất 8%/tháng, thời hạn vay 3 tháng.

5. Phải thu khác**5a. Phải thu ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
Phải thu các bên liên quan	-	-	850.000.000	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	-	-	850.000.000	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	7.152.968.940	-	25.023.345.340	-
Tạm ứng	1.873.304.656	-	2.802.740.416	-
Ký cược, ký quỹ	275.064.624	-	1.278.412.589	-
Thuế TNDN tại Lào thu lại Nhà thầu ^(*)	-	-	16.708.903.914	-
Phải thu Cán bộ nhân viên	1.875.442.939	-	3.730.280.186	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	3.129.156.721	-	503.008.235	-
Cộng	<u>7.152.968.940</u>	<u>-</u>	<u>25.873.345.340</u>	<u>-</u>

- (*) Là khoản thuế TNDN tính theo thuế suất thuế lợi nhuận tại nước CHDCND Lào mà Công ty nộp thay cho Công ty Cổ phần Sông Đà 10 và Tổng công ty Máy và Thiết bị Công nghiệp - CTCP tương ứng với doanh thu thực hiện tại công trình Nậm Emoun.

5b. Phải thu dài hạn khác

Là các khoản ký cược, ký quỹ dài hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<i>Các bên liên quan</i>	10.014.756.325	(10.014.756.325)	10.014.756.325	(10.014.756.325)
Ban Điều hành dự án Thủy điện Xekaman 3	10.014.756.325	(10.014.756.325)	10.014.756.325	(10.014.756.325)
<i>Các tổ chức và cá nhân khác</i>	9.579.279.772	(9.579.279.772)	8.874.987.249	(8.874.987.249)
Công ty Cổ phần Sông Đà Thăng Long	3.000.000.000	(3.000.000.000)	3.000.000.000	(3.000.000.000)
Công ty Cổ phần Xây lắp và Cơ giới số 9	2.619.625.842	(2.619.625.842)	2.619.625.842	(2.619.625.842)
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Hồng Long	954.387.811	(954.387.811)	954.387.811	(954.387.811)
Công ty Cổ phần Cavico Điện lực và Tài nguyên	826.751.604	(826.751.604)	826.751.604	(826.751.604)
Các đối tượng khác	2.178.514.515	(2.178.514.515)	1.474.221.992	(1.474.221.992)
Cộng	19.594.036.097	(19.594.036.097)	18.889.743.574	(18.889.743.574)

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Năm trước	Năm nay
Số đầu năm	(18.889.743.574)	(18.447.679.279)
Trích lập dự phòng bổ sung	(704.292.523)	(2.619.625.842)
Hoàn nhập dự phòng	-	2.177.561.547
Số cuối năm	(19.594.036.097)	(18.889.743.574)

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	369.344.180	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	52.374.073.481	-	109.240.972.029	-
<i>Nguyên vật liệu chính</i>	24.637.675.518	-	69.404.494.697	-
<i>Phụ tùng thay thế</i>	21.658.885.345	-	25.280.732.221	-
<i>Vật liệu khác</i>	6.077.512.618	-	14.555.745.111	-
Công cụ, dụng cụ	2.612.650.993	-	4.339.846.828	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	281.661.744.198	-	370.419.431.228	-
<i>Công trình Hòa Phát</i>	23.107.956.349	-	34.324.180.944	-
<i>Công trình Nậm E Moun</i>	196.165.027.981	-	223.537.537.911	-
<i>Công trình điện gió Quảng Trị</i>	30.868.264.574	-	55.314.682.758	-
<i>Các công trình khác</i>	31.520.495.294	-	57.243.029.615	-
Cộng	337.017.812.852	-	484.000.250.085	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

8. Chi phí trả trước

8a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công cụ, dụng cụ	1.303.355.298	4.148.066.030
Chi phí lán trại	1.091.359.137	166.373.877
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	932.105.323	3.589.531.261
Cộng	<u>3.326.819.758</u>	<u>7.903.971.168</u>

8b. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công cụ, dụng cụ	509.334.658	1.831.286.835
Chi phí thuê văn phòng ^(*)	25.480.312.216	26.156.431.537
Chi phí lán trại	2.102.021.000	6.536.142.683
Chi phí sửa chữa, lắp đặt	6.112.165.913	5.869.650.209
Chi phí di chuyển thiết bị thi công	1.013.791.733	7.056.756.477
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.691.308.070	1.805.418.224
Cộng	<u>36.908.933.590</u>	<u>49.255.685.965</u>

(*) Chi phí thuê văn phòng sàn tầng 4, tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, khu đô thị Sông Đà Mỹ Đình, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam có chi phí thuê còn lại theo sổ sách là 25.480.312.216 VND được thế chấp, cầm cố tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sóng Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

9. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Số đầu năm	9.784.042.500	1.058.752.574.031	51.351.373.385	3.900.968.183	1.123.788.958.099
Mua trong năm	-	2.465.910.910	-	45.000.000	2.510.910.910
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	13.403.189.855	-	-	13.403.189.855
Phân loại lại	-	1.849.390.909	(1.849.390.909)	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(56.050.600.891)	-	-	(56.050.600.891)
Số cuối năm	9.784.042.500	1.020.420.464.814	49.501.982.476	3.945.968.183	1.083.652.457.973
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	9.784.042.500	927.816.472.203	31.066.231.269	3.068.036.365	971.734.782.337
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	9.740.091.870	1.012.696.844.027	41.174.179.233	3.381.928.264	1.066.993.043.394
Khấu hao trong năm	43.950.630	16.176.886.654	2.652.097.407	280.305.230	19.153.239.921
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	12.188.507.845	-	-	12.188.507.845
Phân loại lại	-	1.849.390.909	(1.849.390.909)	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(56.050.600.891)	-	-	(56.050.600.891)
Số cuối năm	9.784.042.500	986.861.028.544	41.976.885.731	3.662.233.494	1.042.284.190.269
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	43.950.630	46.055.730.004	10.177.194.152	519.039.919	56.795.914.705
Số cuối năm	-	33.559.436.270	7.525.096.745	283.734.689	41.368.267.704
<i>Trong đó:</i>					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 32.121.624.113 VND đã được thế chấp, cầm cố tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**10. Tài sản cố định thuê tài chính**

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	33.377.743.137	11.112.763.638	44.490.506.775
Thuê tài chính trong năm	33.699.460.000	2.301.791.636	36.001.251.636
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	(13.394.545.455)	-	(13.394.545.455)
Số cuối năm	53.682.657.682	13.414.555.274	67.097.212.956
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	4.395.264.000	-	4.395.264.000
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	22.877.428.912	4.464.850.301	27.342.279.213
Khấu hao trong năm	9.135.783.063	3.884.128.655	13.019.911.718
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	(12.188.507.845)	-	(12.188.507.845)
Số cuối năm	19.824.704.130	8.348.978.956	28.173.683.086
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	10.500.314.225	6.647.913.337	17.148.227.562
Số cuối năm	33.857.953.552	5.065.576.318	38.923.529.870

11. Tài sản cố định vô hình

	Nhân hiệu	Chương trình phần mềm	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	1.104.763.000	2.061.150.000	3.165.913.000
Số cuối năm	1.104.763.000	2.061.150.000	3.165.913.000
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	1.104.763.000	2.061.150.000	3.165.913.000
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	1.104.763.000	1.968.821.842	3.073.584.842
Khấu hao trong năm	-	92.328.158	92.328.158
Số cuối năm	1.104.763.000	2.061.150.000	3.165.913.000
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	-	92.328.158	92.328.158
Số cuối năm	-	-	-
Trong đó:			
Tạm thời không sử dụng	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sóng Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**12. Phải trả người bán****12a. Phải trả người bán ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả các bên liên quan	22.609.250.933	10.622.786.932
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	15.852.523.122	7.315.603.542
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	1.588.753.826	3.307.183.390
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	5.167.973.985	-
Phải trả các nhà cung cấp khác	147.317.646.503	103.891.377.152
Công ty Cổ phần Sông Đà 505	8.099.715.924	19.599.715.924
Tổng công ty Máy và Thiết bị công nghiệp - CTCP	21.783.458.886	3.365.060.187
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Khánh Hòa	12.150.190.544	-
Công ty TNHH Xây dựng và Dịch vụ Trường Khải Thịnh	11.282.147.892	-
Các khách hàng khác	94.002.133.257	80.926.601.041
Cộng	169.926.897.436	114.514.164.084

12b. Phải trả người bán dài hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả các bên liên quan	54.823.806.984	37.414.254.135
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	-	7.192.783.237
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	51.967.797.040	27.776.553.261
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	2.856.009.944	2.444.917.637
Phải trả các nhà cung cấp khác	10.690.603.441	19.269.601.852
Tổng Công ty Máy và Thiết bị công nghiệp - CTCP	9.127.593.150	-
Các khách hàng khác	1.563.010.291	19.269.601.852
Cộng	65.514.410.425	56.683.855.987

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ban quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 7	102.272.289.000	107.167.049.000
Công ty TNHH Năng lượng Chaleun Sekong	-	133.188.364.841
Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất	16.715.437.548	2.057.946.430
Các khách hàng khác	2.113.243.750	16.534.066.332
Cộng	121.100.970.298	258.947.426.603

TP. HÀ NỘI, C. T. S. Đ. 5

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	-	11.927.656.037	(11.927.656.037)	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	371.980.494	(371.980.494)	-	-
Thuế nhập khẩu	-	-	60.163.564	(60.163.564)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	- 2.001.025.962	-	9.756.051.403	(3.575.508.380)	4.179.517.061	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	1.675.315.584	(1.677.307.235)	-	1.991.651
Lệ phí môn bài	-	-	3.000.000	(3.000.000)	-	-
Cộng	- 2.001.025.962	-	23.794.167.082	(17.615.615.710)	4.179.517.061	1.991.651

(*) Số thuế thu nhập doanh nghiệp đã thực nộp trong năm là số thuế thu nhập doanh nghiệp nộp tại Lào được bù trừ tại Việt Nam.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau

- Dịch vụ, hàng hóa xuất khẩu	0%
- Dịch vụ, hàng hóa trong nước	10%

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	31.321.210.591	38.856.105.584
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	16.486.716.776	12.177.570.140
- Các khoản điều chỉnh tăng	16.486.716.776	12.220.472.839
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	(42.902.699)
Thu nhập chịu thuế	47.807.927.367	51.033.675.724
Thu nhập được miễn thuế	-	-
Thu nhập tính thuế	47.807.927.367	51.033.675.724
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	9.561.585.473	10.206.735.145
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	194.465.930	(381.334.173)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	9.756.051.403	9.825.400.972

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BẢO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trích trước chi phí lãi vay	330.198.613	331.727.602
Trích trước chi phí công trình	214.154.201.893	203.686.276.871
Cộng	<u>214.484.400.506</u>	<u>204.018.004.473</u>

16. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả các bên liên quan	<u>963.368.344</u>	<u>689.951.445</u>
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	963.368.344	689.951.445
Phải trả các các tổ chức và cá nhân khác	<u>25.100.511.095</u>	<u>28.277.857.446</u>
Kinh phí công đoàn	1.640.085.880	2.048.405.754
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	13.445.964.720	3.395.267.590
Thuế TNDN phải nộp tại CHDCND Lào (*)	4.145.631.159	17.201.966.876
Quỹ cơ quan	1.215.016.975	816.581.234
Quỹ đồng nghiệp	2.215.288.028	1.935.185.798
Các khoản phải trả khác	2.438.524.333	2.880.450.194
Cộng	<u>26.063.879.439</u>	<u>28.967.808.891</u>

(*) Công ty phải nộp thuế TNDN năm 2021 tại nước Cộng hòa dân chủ Nhân dân Lào với thuế suất 3% tính trên doanh thu tại công trình Thủy điện Nậm Emoun phát sinh tại Lào.

17. Vay và nợ thuê tài chính**17a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay ngắn hạn ngân hàng	333.375.891.050	292.760.634.975
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1 ⁽ⁱ⁾	154.928.827.222	132.312.285.721
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đô Thành ⁽ⁱⁱ⁾	107.528.777.571	82.155.401.218
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương ⁽ⁱⁱⁱ⁾	16.820.882.330	12.028.842.330
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội ^(iv)	32.356.830.469	48.134.721.075
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long ^(v)	21.740.573.458	18.129.384.631
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.17b)	-	3.963.262.753
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (xem thuyết minh số V.17b)	14.126.153.123	7.875.003.140
Cộng	<u>347.502.044.173</u>	<u>304.598.900.868</u>

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Sở giao dịch 1 với hạn mức tín dụng là 1.300 tỷ VND, mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh cho dự án Nam E Moun, hồ chứa nước Bản Lái, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng, lãi suất 6,3%/năm trong vòng 8 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- (ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đô Thành, hạn mức cho vay là 130 tỷ VND mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh cho dự án Nam E Moun, các hạng mục dự án Hòa Phát; thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng; lãi suất vay USD là 4%/năm và vay VND là 6,1%/năm trong 6 tháng.
- (iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương, hạn mức cho vay tối đa là 60 tỷ VND mục đích để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh Dự án Hòa Phát, thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng, lãi suất cho vay là 6,8%/năm trong vòng 8 tháng.
- (iv) Khoản vay Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội với hạn mức cho vay tối đa 120 tỷ VND mục đích để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh cho dự án Nam E Moun, dự án Hồ chứa nước Sông Chồ 1, thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng, lãi suất cho vay là 7,5%/ năm trong vòng 6 tháng.
- (v) Khoản vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long, với hạn mức tín dụng là 100 tỷ VND mục đích để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng, lãi suất từ 7,6%/năm và thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ nhưng không quá 9 tháng, mục đích để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong năm như sau:

	Vay ngắn hạn ngân hàng	Vay dài hạn đến hạn trả	Nợ thuê tài chính đến hạn trả	Cộng
Số đầu năm	292.760.634.975	3.963.262.753	7.875.003.140	304.598.900.868
Số tiền vay phát sinh trong năm	1.195.586.459.187	-	-	1.195.586.459.187
Số kết chuyển	-	-	14.126.153.123	14.126.153.123
Số tiền vay đã trả trong năm	(1.155.137.698.084)	(3.963.262.753)	(7.875.003.140)	(1.166.975.963.977)
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	166.494.972	-	-	166.494.972
Số cuối năm	333.375.891.050	-	14.126.153.123	347.502.044.173

17b. Nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội	81.212.117	2.885.858.607
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV Sumi TRUST - Chi nhánh Hà Nội	13.994.873.843	1.981.178.409
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Hà Nội	870.546.203	-
Cộng	14.946.632.163	4.867.037.016

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Tổng nợ
Số cuối năm			
Nợ thuê tài chính	14.126.153.123	14.946.632.163	29.072.785.286
Cộng	14.126.153.123	14.946.632.163	29.072.785.286
Số đầu năm			
Vay dài hạn ngân hàng	3.963.262.753	-	3.963.262.753
Nợ thuê tài chính	7.875.003.140	4.867.037.016	12.742.040.156
Cộng	11.838.265.893	4.867.037.016	16.705.302.909

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tổng nợ thuê tài chính phải trả như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
Số cuối năm			
Tiền gốc phải trả	14.126.153.123	14.946.632.163	29.072.785.286
Lãi thuê phải trả	1.877.453.660	1.025.421.855	2.902.875.515
Nợ thuê tài chính phải trả	16.003.606.783	15.972.054.018	31.975.660.801
Số đầu năm			
Tiền gốc phải trả	7.875.003.140	4.867.037.016	12.742.040.156
Lãi thuê phải trả	836.958.843	210.758.380	1.047.717.223
Nợ thuê tài chính phải trả	8.711.961.983	5.077.795.396	13.789.757.379

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

Số đầu năm	4.867.037.016
Số tiền vay phát sinh trong năm	28.502.895.272
Số tiền vay đã trả trong năm	(4.297.147.002)
Số kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn	(14.126.153.123)
Số cuối năm	14.946.632.163

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Quỹ khen thưởng</u>	<u>Quỹ phúc lợi</u>	<u>Cộng</u>
Số đầu năm	105.542.998	3.339.580.996	3.445.123.994
Tăng do trích lập từ lợi nhuận	909.256.984	2.121.599.628	3.030.856.612
Chi quỹ trong năm	(310.000.000)	(1.419.431.866)	(1.729.431.866)
Số cuối năm	704.799.982	4.041.748.758	4.746.548.740

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, toà nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội
BẢO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

19. Vốn chủ sở hữu**19a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	259.998.480.000	43.131.990.000	143.060.589.849	10.595.454.177	19.969.350.230	476.755.864.256
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	29.030.704.612	29.030.704.612
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(1.769.456.630)	(1.769.456.630)
Chia cổ tức, lợi nhuận	-	-	-	-	(18.199.893.600)	(18.199.893.600)
Số dư cuối năm trước	259.998.480.000	43.131.990.000	143.060.589.849	10.595.454.177	29.030.704.612	485.817.218.638
Số dư đầu năm nay	259.998.480.000	43.131.990.000	143.060.589.849	10.595.454.177	29.030.704.612	485.817.218.638
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	-	21.565.159.188	21.565.159.188
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(3.030.856.612)	(3.030.856.612)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(25.999.848.000)	(25.999.848.000)
Số dư cuối năm nay	259.998.480.000	43.131.990.000	143.060.589.849	10.595.454.177	21.565.159.188	478.351.673.214

19b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng công ty Sông Đà - CTCP	166.816.800.000	166.816.800.000
Cổ đông khác	93.181.680.000	93.181.680.000
Cộng	259.998.480.000	259.998.480.000

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**19c. Cổ phiếu**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.999.848	25.999.848
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	25.999.848	25.999.848
- Cổ phiếu phổ thông	25.999.848	25.999.848
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.999.848	25.999.848
- Cổ phiếu phổ thông	25.999.848	25.999.848
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

19d. Phân phối lợi nhuận

Trong năm, Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2021 số 01/2021/NQ-SĐ5-DHDCĐ ngày 27 tháng 5 năm 2021 như sau:

	VND
• Chia cổ tức cho các cổ đông (10% vốn điều lệ)	: 25.999.848.000
• Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	: 3.030.856.612

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**20a. Ngoại tệ các loại**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dollar Mỹ (USD)	22.096,30	1.174.126,01
Kíp Lào (LAK)	2.539.761.149	5.348.042.763

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****1a. Tổng doanh thu**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu sản xuất công nghiệp	120.617.885.849	95.197.704.389
Doanh thu bán vật tư, cung cấp dịch vụ	83.700.737.111	114.992.353.527
Doanh thu hợp đồng xây dựng	1.943.631.702.461	1.537.919.397.272
Trong đó: Doanh thu hợp đồng xây dựng các công trình giai đoạn kết thúc thi công	46.353.625.855	77.362.752.919
Cộng	<u>2.147.950.325.421</u>	<u>1.748.109.455.188</u>

002
VH
Y
JUL
TƯ
HỘI
TP.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Cơ quan Tổng công ty Sông Đà – CTCP		
<i>Bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>	2.574.869.545	3.602.943.614
<i>Giảm trừ khối lượng</i>	(3.270.774.540)	(115.331.459)
Công ty Cổ phần Sông Đà 9		
<i>Bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>	60.252.708	6.557.601.442
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà		
	2.853.580	77.670.007
Công ty Cổ phần Sông Đà 10		
<i>Bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>	127.240.681.954	88.561.271.848
<i>Giảm trừ doanh thu</i>	-	(525.387.551)
Công ty TNHH Điện Xekaman 3		
	19.482	-

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Là khoản điều chỉnh giảm khi quyết toán công trình xây dựng.

3. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn sản xuất công nghiệp	112.611.435.688	108.676.664.594
Giá vốn của vật tư, dịch vụ đã cung cấp	81.450.962.780	108.129.822.031
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	1.877.358.977.635	1.432.339.053.574
<i>Trong đó: Giá vốn hợp đồng xây dựng các công trình giai đoạn kết thúc thi công</i>	47.351.190.477	108.375.837.597
Cộng	<u>2.071.421.376.103</u>	<u>1.649.145.540.199</u>

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi	49.121.991	50.747.003
Lãi tiền cho vay	668.632.348	552.845.869
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	37.098.652.077	34.132.543.528
Chiết khấu thanh toán	2.067.687.241	-
Cộng	<u>39.884.093.657</u>	<u>34.736.136.400</u>

5. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi vay	25.912.257.639	22.631.589.538
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	38.358.047.255	28.030.158.010
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	763.166.984	422.758.375
Cộng	<u>65.033.471.878</u>	<u>51.084.505.923</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	21.749.878.020	20.497.563.335
Chi phí vật liệu quản lý	269.441.489	265.856.133
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.959.354.616	1.999.280.548
Chi phí khấu hao tài sản cố định	163.046.970	475.224.141
Thuế, phí và lệ phí	46.841.000	65.523.730
Dự phòng phải thu khó đòi	704.292.523	442.064.295
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.727.769.317	6.827.188.853
Các chi phí khác	1.623.941.823	3.581.470.881
Cộng	33.244.565.758	34.154.171.916

7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	11.551.254.658	12.966.089.000
Thanh lý vật tư, công cụ, dụng cụ	1.284.683.969	-
Thu nhập khác	887.179.345	114.772.612
Cộng	13.723.117.972	13.080.861.612

8. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thanh lý vật tư, công cụ, dụng cụ	231.433.960	-
Thuế TNDN đã nộp tại Lào không được khấu trừ	-	1.216.231.528
Chi phí hỗ trợ	111.433.618	-
Các khoản phạt vi phạm hành chính, vi phạm hợp đồng, chậm nộp	133.032.965	1.001.067.958
Chi phí khác	61.012.177	127.943.178
Cộng	536.912.720	2.345.242.664

9. Lãi trên cơ bản cổ phiếu**9a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu**

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	21.565.159.188	29.030.704.612
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(3.030.856.612)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	21.565.159.188	25.999.848.000
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	25.999.848	25.999.848
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	829	1.000

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

9b. Thông tin khác

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được tính toán lại do trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi khi xác định lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 27 tháng 5 năm 2021, làm cho lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước giảm từ 1.117 VND/CP xuống còn 1.000 VND/CP.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm nay chưa trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi do chưa có thông tin một cách đáng tin cậy về số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính này.

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	449.333.747.389	362.516.942.883
Chi phí nhân công	180.374.495.950	144.321.516.308
Chi phí khấu hao tài sản cố định	32.265.479.797	45.108.183.714
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.311.130.458.036	1.215.650.345.760
Chi phí khác	42.804.073.659	70.896.953.305
Cộng	<u>2.015.908.254.831</u>	<u>1.838.493.941.970</u>

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, ban kiểm soát và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

		<u>Tiền lương</u>	<u>Thù lao</u>	<u>Công thu nhập</u>
Năm nay				
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc				
Trần Anh Đức	Chủ tịch	-	144.000.000	144.000.000
Nguyễn Đắc Điệp	Thành viên/ Tổng Giám đốc	508.069.565	84.000.000	592.069.565
Nguyễn Ngọc Đông	Thành viên/ Phó Tổng Giám đốc	393.026.087	84.000.000	477.026.087
Nguyễn Đại Thụ	Thành viên	-	84.000.000	84.000.000
Vũ Đức Quang	Thành viên	-	84.000.000	84.000.000
Bùi Chí Giang	Phó Tổng Giám đốc	487.750.000	-	487.750.000
Nguyễn Mạnh Toàn	Phó Tổng Giám đốc	376.866.057	-	376.866.057

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

		Tiền lương	Thù lao	Công thu nhập
Ban Kiểm soát				
Phạm Quang Tuấn	Trưởng ban	360.000.000	-	360.000.000
Nguyễn Hồng Vân	Thành viên	-	60.000.000	60.000.000
Trần Quang Hưng	Thành viên (từ ngày 27/5/2021)	-	35.000.000	35.000.000
Đỗ Thị Hương	Thành viên (đến ngày 27/5/2021)	-	25.000.000	25.000.000
Kế toán trưởng				
Nguyễn Trọng Thủy	Kế toán trưởng	354.592.391	-	354.592.391
Cộng		2.480.304.101	600.000.000	3.080.304.101

Năm trước**Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**

Trần Anh Đức	Chủ tịch	-	120.000.000	120.000.000
Nguyễn Đắc Điệp	Thành viên/Tổng Giám đốc	479.038.272	72.000.000	551.038.272
Nguyễn Mạnh Toàn	Thành viên (đến ngày 22/06/2020)/ Phó Tổng Giám đốc	357.149.889	36.000.000	393.149.889
Nguyễn Ngọc Đông	Thành viên (từ ngày 22/06/2020)/ Phó Tổng Giám đốc	361.207.431	36.000.000	397.207.431
Nguyễn Đại Thụ	Thành viên	-	72.000.000	72.000.000
Phạm Văn Tăng	Thành viên (đến ngày 22/6/2020)	-	36.000.000	36.000.000
Vũ Đức Quang	Thành viên (từ ngày 22/6/2020)	-	36.000.000	36.000.000
Bùi Chí Giang	Phó Tổng Giám đốc	521.303.190	-	521.303.190

Ban Kiểm soát

Phạm Quang Tuấn	Trưởng ban	310.102.444	-	310.102.444
Nguyễn Hồng Vân	Thành viên	-	60.000.000	60.000.000
Đỗ Thị Hương	Thành viên	-	60.000.000	60.000.000

Kế toán trưởng

Nguyễn Trọng Thủy	Kế toán trưởng	321.699.428	-	321.699.428
Cộng		2.350.500.654	528.000.000	2.878.500.654

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác

	Mối quan hệ
Tổng công ty Sông Đà - CTCP	Công ty mẹ
Các công ty con và công ty liên kết của Tổng công ty Sông Đà - CTCP	Công ty cùng Tập đoàn

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b. Công ty còn phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng công ty Sông Đà - CTCP		
Mua hàng hóa và dịch vụ	9.545.455	81.826.364
Cổ tức công bố	16.681.680.000	11.677.176.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 9		
Mua hàng hóa và dịch vụ	1.533.209.363	19.194.727.396

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà <i>Mua hàng hóa và dịch vụ</i>	5.970.558.659	15.902.184.265
Công ty Cổ phần Sông Đà 10 <i>Lãi cho vay</i>	668.632.348	552.845.869
<i>Mua hàng hóa và dịch vụ</i>	515.179.753.906	906.244.740.751
Công ty Cổ phần Sông Đà 6 <i>Giảm trừ khối lượng thực hiện</i>	-	(123.811.000)
<i>Công nợ với các bên liên quan khác</i>		
Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.2, V.3, V.4, V5, V.6, V.12 và V.17.		

2. Thông tin về bộ phận**2a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh**

Công ty chỉ có hoạt động kinh doanh xây dựng công nghiệp.

2b. Thông tin về khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu ở khu vực trong nước và nước ngoài (Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào).

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của tài sản của Công ty như sau:

	<u>Trong nước</u>	<u>Nước ngoài</u>	<u>Cộng</u>
Năm nay			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	722.129.491.591	1.425.820.833.830	2.147.950.325.421
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	722.129.491.591	1.425.820.833.830	2.147.950.325.421
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	40.342.922.026	36.186.027.292	76.528.949.318
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(33.244.565.758)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			43.284.383.560
Doanh thu hoạt động tài chính			39.884.093.657
Chi phí tài chính			(65.033.471.878)
Thu nhập khác			13.723.117.972
Chi phí khác			(536.912.720)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(9.756.051.403)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			21.565.159.188

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	<u>Trong nước</u>	<u>Nước ngoài</u>	<u>Cộng</u>
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	9.617.308.692	400.602.982	10.017.911.674
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	25.540.954.004	23.950.811.320	49.491.765.324
Năm trước			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	391.820.513.370	1.335.948.054.904	1.727.768.568.274
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	391.820.513.370	1.335.948.054.904	1.727.768.568.274
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	(4.646.666.153)	83.269.694.228	78.623.028.075
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(34.154.171.916)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			44.468.856.159
Doanh thu hoạt động tài chính			34.736.136.400
Chi phí tài chính			(51.084.505.923)
Thu nhập khác			13.080.861.612
Chi phí khác			(2.345.242.664)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(9.825.400.972)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			29.030.704.612
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	3.633.115.784	3.248.049.870	6.881.165.654
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	41.114.314.256	32.111.773.180	73.226.087.436
Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của tài sản của Công ty như sau:			
	<u>Trong nước</u>	<u>Nước ngoài</u>	<u>Cộng</u>
Số cuối năm			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	293.416.926.254	256.319.076.064	549.736.002.318
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận	-	-	925.777.934.664
Tổng tài sản			1.475.513.936.982
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	235.240.945.034	203.931.186.874	439.172.131.908
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận	-	-	557.990.131.860
Tổng nợ phải trả			997.162.263.768
Số đầu năm			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	502.196.358.846	365.997.071.671	868.193.430.517
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận	-	-	623.758.682.284
Tổng tài sản			1.491.952.112.801

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	<u>Trong nước</u>	<u>Nước ngoài</u>	<u>Cộng</u>
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	102.198.091.862	275.394.457.833	377.592.549.695
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận	-	-	628.542.344.468
Tổng nợ phải trả			<u>1.006.134.894.163</u>

3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

Lập, ngày 08 tháng 3 năm 2022

Người lập biểu

Trần Thị Bích Sen

Kế toán trưởng

Nguyễn Trọng Thủy

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đắc Điệp